

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM ENG VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM ENG VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - CTCK)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - CTCK)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - CTCK)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - CTCK)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM ENG VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - CTCK)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - CTCK)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - CTCK)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - CTCK)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM ENG VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Eng Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Công ty được cấp Giấy phép thành lập số 71/UBCK-GP, do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 12 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 255 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo Giấy phép thành lập là 200 tỷ đồng Việt Nam. Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 300 tỷ đồng Việt Nam.

Hội đồng Quản trị

Ông Lâm Hoàng Lộc	Chủ tịch
Ông Lê Minh Tâm	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền	Ủy viên
Ông Ong Cheow Kheng	Ủy viên
Ông Ronald Ooi	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Minh Tâm	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Thành Tiến
Ông Tan Pei-San
Bà Eunice Ho (bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2010)
Ông Jason Foo (từ chức ngày 12 tháng 2 năm 2010)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM ENG VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc vào ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tôi, Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 23. Các báo cáo tài chính này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc ở ngày đó phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



Lê Minh Tâm
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 2 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM ENG VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Eng Việt Nam ("Công ty") được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 28 tháng 2 năm 2011. Các báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 23.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao hàm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào phán đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro của các báo cáo tài chính xem có sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót hay không. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



Ian S. Lydall
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV
Chủ tịch



Nguyễn Hoàng Nam
Số chứng chỉ KTV: 0849/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM2664
Ngày 28 tháng 2 năm 2011

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2010 VNĐ	2009 VNĐ
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN		485.167.463.123	428.121.483.903
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	17.927.814.920	30.973.378.924
1	Tiền		17.927.814.920	10.973.378.924
2	Các khoản tương đương tiền		-	20.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	6.605.500	130.521.460.000
1	Đầu tư ngắn hạn		6.605.500	130.521.460.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn		464.254.996.739	264.236.596.298
2	Trả trước cho người bán		544.560.997	1.339.922.365
4	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	5	463.732.684.067	260.655.433.961
5	Các khoản phải thu khác	7	7.511.054.425	4.161.127.221
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(7.533.302.750)	(1.919.887.249)
V	Tài sản ngắn hạn khác		2.978.045.964	2.390.048.681
1	Chi phí trả trước ngắn hạn		636.560.144	789.403.704
4	Tài sản ngắn hạn khác		2.341.485.820	1.600.644.977
B	TÀI SẢN DÀI HẠN		30.443.461.670	25.014.134.323
II	Tài sản cố định		20.718.090.118	23.346.634.567
1	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	13.689.666.069	15.875.712.933
	Nguyên giá		30.841.960.550	26.352.357.283
	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.152.294.481)	(10.476.644.350)
3	Tài sản cố định vô hình	8(b)	7.028.424.049	7.470.921.634
	Nguyên giá		13.303.624.507	11.279.265.995
	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.275.200.458)	(3.808.344.361)
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	4.363.050.000	-
3	Đầu tư chứng khoán dài hạn			
	- Chứng khoán sẵn sàng để bán		4.345.050.000	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác		18.000.000	-
V	Tài sản dài hạn khác		5.362.321.552	1.667.499.756
1	Chi phí trả trước dài hạn	9	1.158.467.402	354.712.772
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	1.877.339.122	986.271.956
3	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	10	2.326.515.028	326.515.028
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		515.610.924.793	453.135.618.226

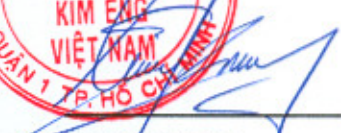
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 23 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2010 VNĐ	2009 VNĐ
A	NỢ PHẢI TRẢ		194.802.126.389	232.622.896.746
I	Nợ ngắn hạn		194.311.275.452	232.217.672.315
1	Vay ngắn hạn	11	138.291.764.137	2.371.763.226
2	Phải trả người bán		448.121.193	148.338.017
3	Người mua trả tiền trước		850.732.000	470.032.000
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	4.317.469.423	7.828.528.159
5	Phải trả nhân viên		44.533.432	15.302.271
6	Chi phí phải trả	13	8.005.070.420	8.351.954.605
7	Phải trả nội bộ	22(b)	10.395.432	50.022.653
8	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14	41.535.105.444	107.594.806.361
9	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		502.968.610	1.438.952.241
11	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		305.115.361	103.947.972.782
II	Nợ dài hạn		490.850.937	405.224.431
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		490.850.937	405.224.431
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU		320.808.798.404	220.512.721.480
I	Vốn chủ sở hữu	16	320.808.798.404	220.512.721.480
1	Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	200.000.000.000
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	2.6(b)	(588.937.500)	-
8	Quỹ dự phòng tài chính		2.419.886.795	1.525.636.074
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.419.886.795	2.025.636.074
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.557.962.314	16.961.449.332
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			515.610.924.793	453.135.618.226


 Ngô Thanh Thủy
 Kế toán trưởng




 Lê Minh Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 2 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 23 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2010 VNĐ	2009 VNĐ
1	Doanh thu	113.257.794.447	122.481.965.344
	<i>Trong đó:</i>		
	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	45.578.276.055	64.369.738.152
	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	177.517.950	6.056.643.836
	Doanh thu hoạt động tư vấn	6.864.365.787	843.320.590
	Doanh thu lưu ký chứng khoán	171.318.776	16.336.808
	Doanh thu sử dụng vốn	517.085.590	45.454.545
	Doanh thu khác	17 59.949.230.289	51.150.471.413
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	113.257.794.447	122.481.965.344
4	Chi phí hoạt động kinh doanh	18 (50.713.291.786)	(55.629.305.026)
5	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	62.544.502.661	66.852.660.318
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19 (40.040.185.288)	(29.170.853.584)
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	22.504.317.373	37.681.806.734
8	Thu nhập khác	20 1.090.862.772	1.019.321.703
9	Chi phí khác	20 (7.727.300)	(22.504.089)
10	Thu nhập khác – Số thuần	1.083.135.472	996.817.614
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.587.452.845	38.678.624.348
12	Chi phí thuế TNDN hiện hành	21 (6.397.193.087)	(7.469.518.662)
13	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	21 694.754.666	986.271.956
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN	17.885.014.424	32.195.377.642



Ngô Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Lê Minh Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 23 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM ENG VIỆT NAM

Mẫu số B 03 – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2010 VNĐ	2009 VNĐ
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	23.587.452.845	38.678.624.348
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	9.162.597.208	8.220.682.381
03	Các khoản dự phòng	5.613.415.501	1.919.887.249
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư	7.727.300	22.504.089
06	Chi phí lãi vay	2.730.623.531	6.313.224.077
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	41.101.816.385	55.154.922.144
09	Tăng các khoản phải thu	(208.372.656.785)	(256.694.497.690)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(167.562.580.104)	214.497.417.076
12	(Tăng)/giảm các chi phí trả trước	(650.911.070)	968.910.266
13	Tiền lãi vay đã trả	(2.730.623.531)	(6.313.224.077)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(12.575.384.251)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(350.790.339.356)	7.613.527.719
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(6.541.780.059)	(4.209.022.440)
23	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	(145.000.000.000)	(333.870.414.289)
24	Thu tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	275.000.000.000	291.870.414.289
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(27.414.093.486)	(16.974.177.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	22.780.647.986	85.211.419.214
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	118.824.774.441	22.028.219.774
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	100.000.000.000	-
33	Tiền vay ngắn hạn nhận được	202.564.579.362	300.484.741.817
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(66.644.578.451)	(298.112.978.591)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(17.000.000.000)	(10.000.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	218.920.000.911	(7.628.236.774)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(13.045.564.004)	22.013.510.719
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 30.973.378.924	8.959.868.205
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 17.927.814.920	30.973.378.924



Ngô Thanh Thủy
Kế toán trưởng




Lê Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 23 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Eng Việt Nam ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 71/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính, quản lý danh mục đầu tư, bảo lãnh phát hành và lưu ký chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có 223 nhân viên (2009: 127 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo quy ước giá gốc có bổ sung các khoản đầu tư giữ để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Giám đốc quyết định như vậy.

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn ban đầu được ghi nhận theo giá mua thực tế. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Lãi/(lỗ) từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Cổ tức được hưởng từ các khoản đầu tư chứng khoán vốn trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Tiền lãi hưởng được từ các đầu tư chứng khoán nợ được ghi nhận giảm trừ vào giá vốn cho phần lãi được hưởng cho giai đoạn trước ngày đầu tư chứng khoán và ghi nhận vào thu nhập đầu tư cho phần lãi được hưởng kể từ ngày đầu tư.

(b) Đầu tư dài hạn

Đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Các khoản đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Thay đổi trong giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu và sẽ được chuyển sang báo cáo kết quả kinh doanh khi bán các khoản đầu tư này.

2.6 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**(b) Đầu tư dài hạn (tiếp theo)***Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá mua. Sau đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng lãi suất hữu hiệu.

Cổ tức được hưởng từ các khoản đầu tư chứng khoán vốn trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Tiền lãi hưởng được từ các đầu tư chứng khoán nợ được ghi nhận giảm trừ vào giá vốn cho phần lãi được hưởng cho giai đoạn trước ngày đầu tư chứng khoán và ghi nhận vào thu nhập đầu tư cho phần lãi được hưởng kể từ ngày đầu tư.

2.7 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nâng cấp văn phòng thuê	3 - 6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.8 Chi phí vay

Các khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Chi phí vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành và phí tư vấn đầu tư tài chính dựa trên giá thỏa thuận với nhà đầu tư và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

Doanh thu từ hoạt động tự doanh

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm thu nhập từ hoạt động tự doanh và cổ tức.

Thu nhập từ hoạt động tự doanh là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán bán ra.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

Doanh thu về vốn kinh doanh và doanh thu khác

Doanh thu về vốn kinh doanh và doanh thu khác bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi thu được từ các hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.10 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

2.11 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.12 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có một nghĩa vụ - pháp lý hoặc liên đới - hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

2.13 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động căn cứ vào khoảng thời gian làm việc cho Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Khoản dự phòng được tính bằng nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc của người lao động tại Công ty, dựa trên mức lương tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

2.14 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận và các quỹ*Phân chia lợi nhuận*

Phần cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được các cổ đông phê chuẩn. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các cổ đông sau khi được đại hội cổ đông chấp thuận và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo các quy định pháp lý Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập hàng năm với mức 5% lợi nhuận của Công ty cho đến khi đạt 10% vốn góp điều lệ theo Thông tư 11/2000/TT-BTC ngày 1 tháng 2 năm 2000 do Bộ Tài chính ban hành áp dụng cho các công ty chứng khoán. Quỹ được trích lập nhằm bảo toàn hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thua lỗ trong kinh doanh hoặc dự phòng cho lỗ hoặc tổn thất do các nguyên nhân khách quan.

Quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ

Quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ được trích lập hàng năm với mức 5% lợi nhuận của Công ty cho đến khi đạt 10% vốn góp điều lệ theo quyết định 11/2000/TT-BTC ngày 1 tháng 2 năm 2000 do Bộ Tài chính ban hành áp dụng cho các công ty chứng khoán. Quỹ được trích lập để sử dụng vào việc mở rộng kinh doanh hoặc bổ sung vốn điều lệ đã góp.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Tiền mặt	83.084.558	51.250.369
Tiền gửi ngân hàng	1.523.549.150	274.936.408
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	16.321.181.212	10.647.192.147
Các khoản tương đương tiền (*)	-	20.000.000.000
	<u>17.927.814.920</u>	<u>30.973.378.924</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Các khoản đầu tư ngắn hạn

	31.12.2010				
	Giá sổ sách VNĐ	So với giá trị thị trường		Giá trị thị trường VNĐ	Dự phòng VNĐ
		Tăng VNĐ	Giảm VNĐ		
Đầu tư chứng khoán vốn niêm yết	4.557.004	2.048.496	-	6.605.500	-
	<u>4.557.004</u>	<u>2.048.496</u>	<u>-</u>	<u>6.605.500</u>	<u>-</u>

	31.12.2009				
	Giá sổ sách VNĐ	So với giá trị thị trường		Giá trị thị trường VNĐ	Dự phòng VNĐ
		Tăng VNĐ	Giảm VNĐ		
Đầu tư chứng khoán vốn niêm yết	514.320.000	7.140.000	-	521.460.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000	-
	<u>130.514.320.000</u>	<u>7.140.000</u>	<u>-</u>	<u>130.521.460.000</u>	<u>-</u>

(b) Các khoản đầu tư dài hạn

	31.12.2010				
	Giá sổ sách VNĐ	So với giá trị thị trường		Giá trị thị trường VNĐ	Chênh lệch VNĐ
		Tăng VNĐ	Giảm VNĐ		
Đầu tư chứng khoán vốn niêm yết – Sẵn sàng để bán	5.130.300.000	-	(785.250.000)	4.345.050.000	(785.250.000)
Đầu tư trái phiếu	18.000.000	-	-	18.000.000	-
	<u>5.148.300.000</u>	<u>-</u>	<u>785.250.000</u>	<u>4.363.050.000</u>	<u>(785.250.000)</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)**

Tất cả các khoản đầu tư sẵn sàng để bán và giữ đến ngày đáo hạn mang sang từ năm 2008 đã được bán trong năm 2009. Công ty không có thêm khoản đầu tư dài hạn nào trong năm 2009.

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm tiền ứng trước cho khách hàng và hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh chứng khoán với các nhà đầu tư khác.

6 DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN NỢ KHÓ ĐÒI

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	1.919.887.249	-
Tăng	7.533.302.750	1.919.887.249
Xóa sổ	(1.919.887.249)	-
	<u>7.533.302.750</u>	<u>1.919.887.249</u>
Tại ngày 31 tháng 12	<u>7.533.302.750</u>	<u>1.919.887.249</u>

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Lãi phải thu	5.642.097.341	-
Phải thu người lao động	1.868.957.084	3.290.950.000
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	-	483.466.665
Các khoản phải thu khác	-	386.710.556
	<u>7.511.054.425</u>	<u>4.161.127.221</u>

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nâng cấp thuê văn phòng VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	7.885.798.987	15.380.454.479	1.934.047.405	1.152.056.412	26.352.357.283
Mua trong năm	-	2.873.554.428	1.117.964.500	525.902.619	4.517.421.547
Thanh lý, nhượng bán	-	(27.818.280)	-	-	(27.818.280)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	7.885.798.987	18.226.190.627	3.052.011.905	1.677.959.031	30.841.960.550
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	2.987.784.762	6.570.854.214	563.246.132	354.759.242	10.476.644.350
Khấu hao trong năm	1.577.159.801	4.444.671.921	399.977.659	273.931.730	6.695.741.111
Thanh lý, nhượng bán	-	(20.090.980)	-	-	(20.090.980)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	4.564.944.563	10.995.435.155	963.223.791	628.690.972	17.152.294.481
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	4.898.014.225	8.809.600.265	1.370.801.273	797.297.170	15.875.712.933
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	3.320.854.424	7.230.755.472	2.088.788.114	1.049.268.059	13.689.666.069

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	11.279.265.995
Mua trong năm	2.024.358.512
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	13.303.624.507
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	3.808.344.361
Khấu hao trong năm	2.466.856.097
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	6.275.200.458
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	7.470.921.634
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	7.028.424.049

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	354.712.772	1.245.109.836
Tăng	1.291.680.435	449.151.588
Phân bổ trong năm	(487.925.805)	(1.339.548.652)
Số dư cuối năm	<u>1.158.467.402</u>	<u>354.712.772</u>

Chi phí phải trả dài hạn chủ yếu là chi phí thành lập chi nhánh mới và được phân bổ trong vòng 2 năm.

10 TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Đây là khoản tiền gửi tại Quỹ hỗ trợ thanh toán của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán theo quy định của luật hiện hành.

11 VAY NGẮN HẠN

	31.12.2010	31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	130.664.764.137	2.371.763.226
Vay ngắn hạn từ khách hàng cá nhân	7.627.000.000	-
	<u>138.291.764.137</u>	<u>2.371.763.226</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Thuế bán hàng nội địa	1.134.842.507	23.830.508
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	1.291.327.498	7.469.518.662
Thuế thu nhập cá nhân	356.569.459	174.943.005
Thuế khác (*)	1.534.729.959	160.235.984
	<u>4.317.469.423</u>	<u>7.828.528.159</u>

(*) Các khoản thuế khác chủ yếu là thuế thu nhập cá nhân phải nộp hộ khách hàng vào Ngân sách Nhà nước.

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Lương tháng 13 và thưởng	4.700.000.000	5.393.939.394
Chi phí giao dịch chứng khoán	1.184.065.487	1.770.664.538
Khác (*)	2.121.004.933	1.187.350.673
	<u>8.005.070.420</u>	<u>8.351.954.605</u>

(*) Các khoản phải trả khác bao gồm chi phí thuê văn phòng, bảo trì phần mềm Freewill, phí quản lý, hoa hồng đại lý, chi phí lãi vay, phí dịch vụ.

14 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đây là các khoản tiền gửi của nhà đầu tư tại tài khoản của Công ty cho hoạt động đầu tư chứng khoán.

15 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Số dư đầu năm	986.271.956	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	694.754.666	986.271.956
Ghi nhận vào vốn và quỹ	196.312.500	-
Số dư cuối năm	<u>1.877.339.122</u>	<u>986.271.956</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản nợ khó đòi, giảm giá đầu tư dài hạn và dự phòng trợ cấp thôi việc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM ENG VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – CTCK

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ khác VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	200.000.000.000	3.250.098.214	-	-	(1.682.656.162)	201.567.442.052
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	32.195.377.642	32.195.377.642
Phân bổ vào các quỹ	-	-	1.525.636.074	2.025.636.074	(3.551.272.148)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Các thay đổi khác	-	(3.250.098.214)	-	-	-	(3.250.098.214)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	200.000.000.000	-	1.525.636.074	2.025.636.074	16.961.449.332	220.512.721.480
Tăng vốn góp của chủ sở hữu	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	17.885.014.424	17.885.014.424
Phân bổ vào các quỹ	-	-	894.250.721	394.250.721	(1.288.501.442)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(17.000.000.000)	(17.000.000.000)
Đánh giá lại đầu tư dài hạn	-	(588.937.500)	-	-	-	(588.937.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	300.000.000.000	(588.937.500)	2.419.886.795	2.419.886.795	16.557.962.314	320.808.798.404

17 DOANH THU - KHÁC

Đây là thu nhập từ lãi của tiền ứng trước cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán.

18 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư	8.088.540.928	11.310.205.157
Hoa hồng đại lý	2.154.113.650	2.288.572.881
Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán	147.971.190	1.609.665.214
Chi phí tài chính	1.842.620.782	6.483.436.876
Chi phí nhân viên	21.934.219.270	20.862.938.160
Chi phí khấu hao	2.376.536.490	1.646.520.949
Thuê văn phòng	5.282.185.433	3.811.802.140
Chi phí trực tiếp khác	8.887.544.043	7.616.163.649
	<u>50.713.731.786</u>	<u>55.629.305.026</u>

19 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Chi phí khấu hao	6.786.060.718	6.574.161.432
Chi phí nhân viên	15.511.380.955	9.628.002.114
Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	136.685.432	94.086.810
Chi phí công cụ, đồ dùng	121.587.208	577.806.174
Dự phòng các khoản nợ khó đòi	7.515.849.681	1.919.887.249
Thuế và các khoản liên quan thuế	46.659.297	15.827.000
Thuê văn phòng	1.614.769.436	2.387.155.948
Chi phí bảo hành phần mềm	2.049.938.256	1.382.917.134
Các chi phí khác	6.257.254.305	6.591.009.723
	<u>40.040.185.288</u>	<u>29.170.853.584</u>

20 THU NHẬP KHÁC

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Thu nhập khác		
Doanh thu hoa hồng từ PVFI và các bên khác	1.090.862.772	1.019.321.703
Chi phí khác		
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	(7.727.300)	(22.504.089)
Thu nhập khác – Số thuần	<u>1.083.135.472</u>	<u>996.817.614</u>

21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% dựa trên thu nhập chịu thuế ước tính.

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	23.587.452.845	38.678.624.348
Thuế tính ở thuế suất 25%	5.896.863.212	9.669.656.087
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	52.209.325	10.389.645
Ảnh hưởng của thay đổi mức thuế suất lên thuế hoãn lại trong năm 2009	-	(295.409.381)
Thu nhập không chịu thuế	(246.634.116)	-
Giảm thuế (*)	-	(2.901.389.645)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>5.702.438.421</u>	<u>6.483.246.706</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho giai đoạn được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế. Cơ quan thuế chưa thực hiện quyết toán thuế năm 2009 và 2010.

(*) Ngày 13 tháng 1 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 03/2009/TT-BTC về việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cho cả năm 2009 cho những doanh nghiệp vừa và nhỏ, theo đó những doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp cho cả năm 2009. Theo Thông tư 03/2009/TT-BTC, Công ty cho rằng mình đã đủ điều kiện của một doanh nghiệp vừa và nhỏ, vì vậy Công ty đã áp dụng mức giảm thuế 30% cho năm 2009.

22 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Kim Eng Holdings Singapre do chiếm 46,6% vốn pháp định.

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu phí giao dịch chứng khoán và phí xác nhận

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Các công ty thành viên thuộc tập đoàn		
Kim Eng Securities Pte.Ltd-Trust	33.218.725	58.925.560
Kim Eng Securities (Thailand) Public	12.191.741	12.780.000
Các bên liên quan khác	93.806.641	40.025.489
	<u>139.217.107</u>	<u>111.731.049</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM ENG VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – CTCK

22 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

ii) Phí tư vấn

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Kim Eng Securities Pte.Ltd	-	161,000,000

iii) Các khoản chi cho các chức trách quản lý chủ chốt

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.737.908.682	1.559.077.754

iv) Giao dịch giữa các bên liên quan

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Chi phí được trả hộ bởi Kim Eng Securities Pte. Ltd	-	48.349.727
Chi phí Công ty trả hộ cho Kim Eng Holdings	131.582.482	-
Chi phí được trả hộ bởi Kim Eng Research Pte. Ltd	-	16.375.359
Chi phí Công ty trả hộ cho Kim Eng Research Pte. Ltd	2.690.649	-
Chi phí Công ty trả hộ cho Kim Eng Securities Pte. Ltd	2.981.328	101.257.994

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Phải trả Kim Eng Holdings Singapore	-	50.022.653
Phải trả Kim Eng Securities Singapore	10.395.432	-

23 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng	
	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Dưới 1 năm	954.172.800	-
Từ 1 đến 5 năm	3.105.636.401	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	4.059.809.201	-

24 SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được trình bày lại theo phương pháp gián tiếp cho phù hợp với trình bày của năm hiện hành.

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 28 tháng 2 năm 2011.



Ngô Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Lê Minh Tâm
Tổng Giám đốc

